



kòng zi

空子

noun · loophole; gap

Example Sentence

Tā zuān le fǎ lǜ de kòng zi
他钻了法律的空子。

He exploited a loophole in the law.

Trace each character, then write the word on your own.

空	空	空	空	空	空	空	空	空	空	空
子	子	子	子	子	子					